

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 31 tháng 3 năm 2026

Đơn vị: VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		3.707.157.964.171	3.368.332.182.728
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	01	401.569.939.062	317.238.236.802
1. Tiền	111		201.567.567.187	317.238.236.802
2. Các khoản tương đương tiền	112		200.002.371.875	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		488.165.893.226	466.556.929.750
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123	02	488.165.893.226	466.556.929.750
4. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn (*)	124		-	-
5. Đầu tư ngắn hạn khác	125		-	-
6. Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư ngắn hạn khác (*)	126		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		910.379.052.964	1.012.743.937.538
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	03	829.160.991.484	996.172.095.899
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		69.548.279.632	2.123.288.074
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
- Phải thu nội bộ về chênh lệch tỷ giá	133A		-	-
- Phải thu nội bộ về CP đi vay đủ điều kiện được vốn hóa	133B		-	-
- Phải thu nội bộ khác	133C		-	-
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu ngắn hạn khác	135	04	16.902.327.533	19.681.099.250
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	136	05	(5.232.545.685)	(5.232.545.685)
7. Tài sản thiếu chờ xử lý	137		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		1.805.275.133.280	1.445.531.410.182
1. Hàng tồn kho	141	06	1.857.981.435.339	1.499.184.442.675
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	142		(52.706.302.059)	(53.653.032.493)
V. Tài sản sinh học ngắn hạn	150		-	-
1. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	151		-	-
2. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	152		-	-
3. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học ngắn hạn (*)	153		-	-
VI. Tài sản ngắn hạn khác	160		101.767.945.639	126.261.668.456
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	07	27.585.036.313	27.469.285.696
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162		74.182.909.326	98.792.382.760
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	164		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	165		-	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		3.789.448.961.602	3.541.194.098.315
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		10.680.826.157	10.680.826.157
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-

5. Phải thu dài hạn khác	215	04	10.680.826.157	10.680.826.157
6. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	216		-	-
II. Tài sản cố định	220		2.767.663.727.336	2.716.141.823.257
1. Tài sản cố định hữu hình	221	08b	2.513.314.887.685	2.456.394.524.134
- Nguyên giá	222		4.220.243.668.366	4.166.429.586.455
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(1.706.928.780.681)	(1.710.035.062.321)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	08a	254.348.839.651	259.747.299.123
- Nguyên giá	228		305.410.609.042	308.862.833.939
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(51.061.769.391)	(49.115.534.816)
III. Tài sản sinh học dài hạn	230		-	-
1. Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ	231		-	-
a) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ chưa đến giai đoạn trưở	232		-	-
b) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ đến giai đoạn trưởng th	233		-	-
- Nguyên giá	234		-	-
- Giá trị khấu hao lũy kế (*)	235		-	-
2. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần dài hạn	236		-	-
3. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần dài hạn	237		-	-
4. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học dài hạn (*)	238		-	-
IV. Bất động sản đầu tư	240	09	302.439.993.010	304.148.590.213
- Nguyên giá	241		320.164.357.429	320.164.357.429
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		(17.724.364.419)	(16.015.767.216)
V. Tài sản dở dang dài hạn	250		210.414.003.672	174.485.700.899
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	251		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252	10	210.414.003.672	174.485.700.899
VI. Đầu tư tài chính dài hạn	260	11	280.000.000.000	140.000.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	261		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262		280.788.107.824	140.788.107.824
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263		-	-
4. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn (*)	264		(788.107.824)	(788.107.824)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	265		-	-
6. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn (*)	266		-	-
VII. Tài sản dài hạn khác	270		218.250.411.427	195.737.157.789
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	07	216.008.370.497	193.495.116.859
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272		2.242.040.930	2.242.040.930
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	273		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	274		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280 = 100 + 200)	280		7.496.606.925.773	6.909.526.281.043

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		5.498.299.320.896	4.907.134.060.262
I. Nợ ngắn hạn	310		4.030.817.035.239	3.817.787.340.253
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	12	748.976.672.038	862.124.919.682
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		3.392.444.193	3.646.840.244
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313		-	-
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	13	20.171.598.209	64.900.062.854
5. Phải trả người lao động	315		123.640.326.526	418.541.245.101
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	14	20.908.892.522	22.638.982.138
7. Phải trả nội bộ ngắn hạn	317		-	-

S.D.N. 4
 CỎ
 VÀ
 V.ĐINH

8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng ngắn hạn	318		-	-
9. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319	15	6.405.360.152	7.412.284.359
10. Phải trả ngắn hạn khác	320	16	16.295.391.600	17.536.404.718
11. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	17a	3.065.548.829.713	2.371.043.890.671
12. Dự phòng phải trả ngắn hạn	322		504.900.000	473.400.000
13. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		24.972.620.286	49.469.310.486
14. Quỹ bình ổn giá	324		-	-
15. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	325		-	-
II. Nợ dài hạn	330		1.467.482.285.657	1.089.346.720.009
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước dài hạn	333		-	-
4. Chi phí phải trả dài hạn	334		-	-
5. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	335		-	-
6. Phải trả nội bộ dài hạn	336		-	-
7. Doanh thu chờ phân bổ dài hạn	337	15	261.641.311.413	133.004.948.913
8. Phải trả dài hạn khác	338		-	-
9. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	17b	1.205.840.974.244	956.341.771.096
10. Trái phiếu chuyển đổi	340		-	-
11. Cổ phiếu ưu đãi	341		-	-
12. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	342		-	-
13. Dự phòng phải trả dài hạn	343		-	-
14. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	344		-	-
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	18	1.998.307.604.877	2.002.392.220.781
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.287.312.660.000	1.287.312.660.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.287.312.660.000	1.287.312.660.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn	412		40.988.785.123	40.988.785.123
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		55.419.591	55.419.591
5. Cổ phiếu mua lại của chính mình (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		290.776.332.224	290.776.332.224
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		112.265.079.441	112.265.079.441
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		266.909.328.498	270.993.944.402
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		206.628.311.402	270.993.944.402
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b		60.281.017.096	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		7.496.606.925.773	6.909.526.281.043

Phê duyệt, ngày 19 tháng 4 năm 2026

NGƯỜI LẬP
(Ký, họ tên)

Trần Thị Thu Hà

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)

KẾ TOÁN TRƯỞNG
Trần Thị Thu Hà

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO
PHÁP LUẬT
(Ký, họ tên, đóng dấu)



CHỦ TỊCH
NGUYỄN VĂN THỜI

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
Quý 1 năm 2026

Đơn vị tính: Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý I/2026		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		1.951.958.485.537	1.510.646.190.281	1.951.958.485.537	1.510.646.190.281
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		1.951.958.485.537	1.510.646.190.281	1.951.958.485.537	1.510.646.190.281
4. Giá vốn hàng bán	11		1.716.072.971.958	1.280.787.132.390	1.716.072.971.958	1.280.787.132.390
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		235.885.513.579	229.859.057.891	235.885.513.579	229.859.057.891
6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21					
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22		23.220.932.479	23.006.446.784	23.220.932.479	23.006.446.784
8. Chi phí tài chính	23		85.897.197.341	78.710.420.252	85.897.197.341	78.710.420.252
- Trong đó: Chi phí lãi vay	24		70.972.572.801	52.351.393.944	70.972.572.801	52.536.887.341
9. Chi phí bán hàng	25		21.353.902.185	14.583.204.592	21.353.902.185	14.583.204.592
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		101.014.518.890	105.894.721.832	101.014.518.890	105.894.721.832
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 + 22 - (23 + 25 + 26))	30		50.840.827.642	53.677.157.999	50.840.827.642	53.677.157.999
12. Thu nhập khác	31		25.226.268.808	168.038.809	25.226.268.808	168.038.809
13. Chi phí khác	32		700.503.355	364.919.651	700.503.355	364.919.651
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		24.525.765.453	(196.880.842)	24.525.765.453	(196.880.842)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		75.366.593.095	53.480.277.157	75.366.593.095	53.480.277.157
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	19	15.085.575.999	10.161.252.659	15.085.575.999	10.161.252.659
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		60.281.017.096	43.319.024.498	60.281.017.096	43.319.024.498
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		468	353	468	353
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					
21. Cổ phiếu			128.731.266	122.601.206	128.731.266	122.601.206

Phê duyệt, ngày 19 tháng 4 năm 2026

NGƯỜI LẬP
(Ký, họ tên)

Trần Thị Thu Hà

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)

KẾ TOÁN TRƯỞNG
Trần Thị Thu Hà



NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO
PHÁP LUẬT
(Ký, họ tên, đóng dấu)

CHỦ TỊCH
NGUYỄN VĂN THỜI

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Từ ngày 01/01/2026 đến 31/03/2026

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến hết 31/03/2026	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		2.258.870.586.517	1.625.096.655.311
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(1.764.274.350.204)	(1.387.651.471.739)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(1.019.018.921.959)	(732.083.587.235)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(46.846.483.129)	(32.981.311.412)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(60.544.819.608)	(30.258.388.160)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		138.055.780.850	76.818.671.342
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(101.392.246.764)	(75.795.952.862)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(595.150.454.297)	(556.855.384.755)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(40.986.905.158)	(48.382.170.671)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	(205.000.000.000)
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(140.000.000.000)	194.004.086.844
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(180.986.905.158)	(59.378.083.827)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		2.338.861.738.307	1.761.413.202.335
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(1.376.214.698.719)	(1.233.130.600.327)
5. Tiền chi trả nợ dài hạn	35		(37.793.820.000)	(73.111.056.403)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(64.384.157.873)	(49.040.482.400)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		860.469.061.715	406.131.063.205
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		84.331.702.260	(210.102.405.377)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		317.238.236.802	444.562.511.913
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		401.569.939.062	234.460.106.536

Phê duyệt, ngày 19 tháng 4 năm 2026

NGƯỜI LẬP
(Ký, họ tên)


Trần Thị Thu Hà

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)


KẾ TOÁN TRƯỞNG
Trần Thị Thu Hà

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO
PHÁP LUẬT
(Ký, họ tên, đóng dấu)



CHỦ TỊCH
NGUYỄN VĂN THỜI

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC
Kỳ từ ngày 01/01/2026 đến 31/03/2026

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

- 1- Hình thức sở hữu vốn : Công ty cổ phần
- 2- Lĩnh vực kinh doanh : Sản xuất kinh doanh trong và ngoài nước
- 3- Ngành nghề kinh doanh của Công ty bao gồm:
- Sản xuất giấy nhãn, bia nhãn, bao bì từ giấy và bia (sản xuất bao bì giấy);
 - Sản xuất sản phẩm từ plastic (sản xuất nhựa làm túi nilon, áo mưa nilon và nguyên phụ liệu hàng may mặc);
 - Bán buôn vải, hàng may sẵn, giày dép;
 - Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh;
 - In ấn (in trực tiếp lên vải dệt, nhựa, bao bì carton, túi PE);
 - Hoàn thiện sản phẩm dệt (in trên lụa, bao gồm in nhiệt trên trang phục);
 - Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
 - May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú) - Ngành chính;
 - Sản xuất trang phục dệt kim, đan móc;
 - Giáo dục nghề nghiệp (đào tạo nghề may công nghiệp);
 - Sản xuất hàng may sẵn (trừ trang phục);
 - Giặt là, làm sạch các sản phẩm dệt và lông thú. Chi tiết: Giặt, là công nghiệp các sản phẩm may mặc; và
 - Sản xuất, bán buôn, bán lẻ trang thiết bị y tế.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và mua bán hàng may mặc

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

Đối với hoạt động kinh doanh còn lại, chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính: Không có

6. Cấu trúc doanh nghiệp

Quy mô của Công ty bao gồm 1 trụ sở chính và 18 chi nhánh phụ thuộc.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại địa chỉ: Số 434/1 đường Bắc Kạn, phường Phan Đình Phùng, tỉnh Thái Nguyên.

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026, Công ty có 02 công ty liên kết. Thông tin khái quát về công ty liên kết của Công ty như sau:

STT	Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ (%)	Hoạt động chính
	Công ty liên kết				
1	Công ty Cổ phần TNG Land	Thái Nguyên	41,74	41,74	Kinh doanh Bất động sản
2	Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Bắc Thái	Thái Nguyên	48,00	48,00	Xây lắp điện

7. Số lượng người lao động tại thời điểm 31 tháng 3 năm 2026 là: 19.420 người.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12)
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam

III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1- Chế độ kế toán áp dụng: Chế độ kế toán doanh nghiệp. Ngày 27 tháng 10 năm 2025, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 99/2025/TT-BTC ("Thông tư 99") hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp. Thông tư 99 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

2- Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán : Báo cáo tài chính được lập và trình bày với các chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán Việt Nam

IV. Các chính sách kế toán, ước tính kế toán và các quy định pháp luật có liên quan áp dụng

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn (không quá 3 tháng), có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty liên kết theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá của các khoản đầu tư được thực hiện khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này tại ngày kết thúc năm tài chính.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự theo đánh giá của Ban Tổng Giám đốc Công ty.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm:

- Đối với hoạt động sản xuất: chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;
- Đối với hàng tồn kho bất động sản: tiền sử dụng đất, chi phí đền bù giải phóng mặt bằng, chi phí thi công xây dựng, các chi phí trực tiếp và các chi phí chung có liên quan phát sinh trong quá trình xây dựng dự án.

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc năm tài chính.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm tiền thuê đất, chi phí đền bù giải phóng mặt bằng, chi phí sửa chữa tài sản cố định, chi phí mua bảo hiểm tài sản, chi phí dự án đường Minh Cầu và các khoản chi phí trả trước khác.

Tiền thuê đất thể hiện số tiền thuê đất đã được trả trước. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê đất.

Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng đã có quyết định bù trừ với tiền thuê đất được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê đất được phê duyệt bù trừ.

Chi phí bảo hiểm tài sản thể hiện chi phí bảo hiểm cho tài sản phát sinh hàng năm và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tối đa không quá 12 tháng tương ứng với thời gian bảo hiểm.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định thể hiện chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần có giá trị lớn và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tối đa không quá 3 năm.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính như sau:

Số năm

NGUYỄN Đ. C.

Nhà xưởng và vật kiến trúc	4-50
Máy móc và thiết bị	3-25
Thiết bị văn phòng	4-9
Phương tiện vận tải	7-10
Tài sản khác	5-10

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập thuần do thanh lý tài sản và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Quyền sử dụng đất

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất được phân bổ phù hợp với thời gian sử dụng lô đất.

Phần mềm máy tính

Phần mềm máy tính được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Các phần mềm quản lý hàng tồn kho, tiền lương, điều hành sản xuất và kế toán được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 5 -7 năm.

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất, cơ sở hạ tầng và nhà cửa, vật kiến trúc do Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê, được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư.

Bất động sản đầu tư cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính trong vòng 47 - 50 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc năm tài chính.

Trái phiếu thường

Công ty phát hành trái phiếu thường cho mục đích vay dài hạn.

Giá trị ghi sổ của trái phiếu thường được phản ánh trên cơ sở thuần bằng trị giá trái phiếu theo mệnh giá.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, chi phí phát hành trái phiếu được ghi giảm phần nợ gốc của trái phiếu. Định kỳ, chi phí phát hành trái phiếu được phân bổ theo phương pháp đường thẳng bằng cách ghi tăng giá trị nợ gốc và ghi nhận vào chi phí tài chính hoặc vốn hóa phù hợp với việc ghi nhận lãi vay phải trả của trái phiếu.

Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là khoản doanh thu nhận trước liên quan đến một hay nhiều năm tài chính cho hàng hóa hay dịch vụ chưa được cung cấp hoặc chuyển giao. Công ty ghi nhận các khoản doanh thu chưa thực hiện tương ứng với phần nghĩa vụ mà Công ty sẽ phải thực hiện trong tương lai. Khi các điều kiện ghi nhận doanh thu được thỏa mãn, doanh thu chưa thực hiện sẽ được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm tương ứng với phần thỏa mãn điều kiện ghi nhận doanh thu đó.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu bán bất động sản

Doanh thu bán bất động sản Công ty là chủ đầu tư được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua, Công ty đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán bất động sản.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được chuyển đổi theo tỷ giá của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ báo cáo. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/03/2026	01/01/2026
Tiền mặt	1.519.838.560	515.269.871
Tiền gửi ngân hàng	200.047.728.627	316.722.966.931
Tiền gửi có kỳ hạn	200.002.371.875	
	401.569.939.062	317.238.236.802

2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/03/2026		01/01/2026	
	Giá trị gốc	Giá trị ghi sổ	Giá trị gốc	Giá trị ghi sổ
Tiền gửi có kỳ hạn	488.165.893.226	488.165.893.226	466.556.929.750	466.556.929.750

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/03/2026		01/01/2026	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
DESIPRO Pte. Ltd.	221.819.082.290		338.802.257.474	
THE HADDAD APRPAREL GROUP, Ltd	127.028.827.399		98.737.305.058	
Asmara International Limited	112.007.929.057		207.606.203.742	
IFG Corporation	13.756.145.877		45.940.457.439	
LT Apparel Group	59.100.279.458		30.556.401.242	
Các khoản phải thu khách hàng khác	295.448.727.403		274.529.470.944	
	829.160.991.484		996.172.095.899	

4. Phải thu khác

	31/03/2026	01/01/2026
* Ngắn hạn		
Ông Hà Văn Giang	7.277.555.255	5.827.294.855
Tạm ứng cho cán bộ công nhân viên	6.717.003.025	9.551.920.007
Phải thu khác	2.907.769.253	4.301.884.388
	16.902.327.533	19.681.099.250

*** Dài hạn**

Tiền đền bù giải phóng mặt bằng 10.680.826.157 10.680.826.157

5. Nợ xấu

	31/03/2026	01/01/2026
Purple Door Studio LLC	3.865.627.800	3.865.627.800
Asmara International Limited	1.271.375.717	1.271.375.717
Khác	95.542.168	95.542.168
	5.232.545.685	5.232.545.685

Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	31/03/2026	01/01/2026
	5.232.545.685	5.232.545.685

6. Hàng tồn kho

	31/03/2026	01/01/2026
Hàng mua đang đi đường	9.656.448.281	101.902.983.886
Nguyên liệu, vật liệu	638.054.596.440	485.362.623.076
Công cụ, dụng cụ	7.207.311.446	1.783.518.129
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	675.490.530.207	403.781.273.270

Trong đó:

- Máy móc, khác	659.855.222.881	388.145.965.944
- Bất động sản	15.635.307.326	15.635.307.326
Thành phẩm	527.572.548.965	506.354.044.314
	1.857.981.435.339	1.499.184.442.675

7. Chi phí trả trước

a. Ngắn hạn

	31/03/2026	01/01/2026
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	12.052.620.713	11.828.049.937
Chi phí mua bảo hiểm tài sản	5.288.552.697	7.446.002.657
Các khoản khác	10.243.862.903	8.195.233.102
	27.585.036.313	27.469.285.696

b. Dài hạn

Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng đã có quyết định bù trừ với tiền thuê đất	52.860.646.530	53.167.089.267
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	74.206.232.676	57.303.373.497
Tiền thuê đất	43.009.327.160	44.278.567.652
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	25.626.219.793	11.368.871.357
Các khoản khác	20.305.944.338	27.377.215.086
	216.008.370.497	193.495.116.859

8a. Tăng, giảm TSCĐ vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Chương trình phần mềm	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá	-	-	-	-
Số dư 01.01.2026	274.219.949.437	34.472.884.502	170.000.000	308.862.833.939
- Mua trong năm	443.586.362	-	-	443.586.362
- Giảm khác	-	-	-	-
Số dư 31.03.2026	270.767.724.540	34.472.884.502	170.000.000	305.410.609.042
Giá trị hao mòn lũy kế	-	-	-	-
Số dư 01.01.2026	18.559.351.882	30.386.182.934	170.000.000	49.115.534.816
- Khấu hao trong năm	1.503.741.922	442.492.653	-	1.946.234.575
Số dư 31.03.2026	20.063.093.804	30.828.675.587	170.000.000	51.061.769.391
Giá trị còn lại	-	-	-	-
- Tại ngày đầu năm 01.01.2026	255.660.597.555	4.086.701.568	-	259.747.299.123
- Tại ngày 31.03.2026	250.704.630.736	3.644.208.915	-	254.348.839.651

8b. Tàng, giám TSCĐ hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cây lâu năm, súc vật làm việc và cho sản phẩm	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá	-	-	-	-	-	-	-
Số dư 01.01.2026	2.182.583.966.820	1.920.191.007.135	19.322.966.082	4.163.458.311	27.777.294.363	12.440.893.743	4.166.429.586.455
- Mua trong năm	37.579.331.038	98.211.245.947	-	-	2.048.902.162	219.578.254	138.059.057.401
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-	-	-
- Tàng khác	-	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	20.596.635.586	63.389.909.037	-	258.430.867	-	-	84.244.975.490
- Giám khác	-	-	-	-	-	-	-
Số dư 31.03.2026	2.199.566.662.272	1.955.012.344.045	19.322.966.082	3.905.027.444	29.776.196.525	12.660.471.997	4.220.243.668.366
Giá trị hao mòn lũy kế	-	-	-	-	-	-	-
Số dư 01.01.2026	572.847.435.865	1.108.242.505.057	6.095.720.915	4.163.458.311	16.082.899.542	2.603.042.631	1.710.035.062.321
- Khấu hao trong năm	22.725.433.392	41.658.483.593	408.430.800	-	1.196.787.095	379.957.310	66.369.092.190
- Tàng khác	-	12.996.371.365	-	-	-	-	12.996.371.365
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	19.113.387.650	63.185.324.983	-	258.430.867	-	-	82.557.143.500
- Giám khác	-	-	-	-	-	-	-
Số dư 31.03.2026	576.459.481.607	1.099.797.433.336	6.504.151.715	3.905.027.444	17.279.686.637	2.982.999.942	1.706.928.780.681
Giá trị còn lại	-	-	-	-	-	-	-
- Tại ngày đầu năm 01.01.2026	1.609.736.530.955	811.948.502.078	13.227.245.167	-	11.644.394.821	9.837.851.112	2.456.394.524.134
- Tại ngày 31.03.2026	1.623.107.180.665	855.214.910.710	12.818.814.367	-	12.496.509.888	9.677.472.055	2.513.314.887.685

9. Tăng, giảm BĐS đầu tư

Khoản mục	31/03/2026	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	01/01/2026
Nguyên giá	320.164.357.429	-	-	320.164.357.429
- Nhà và quyền sử dụng đất	320.164.357.429	-	-	320.164.357.429
Giá trị hao mòn lũy kế	17.724.364.419	1.708.597.203	-	16.015.767.216
- Nhà và quyền sử dụng đất	17.724.364.419	1.708.597.203	-	16.015.767.216
Giá trị còn lại	302.439.993.010	(1.708.597.203)	-	304.148.590.213
- Nhà và quyền sử dụng đất	302.439.993.010	(1.708.597.203)	-	304.148.590.213

10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/03/2026	01/01/2026
Mua sắm	19.898.288.763	2.332.746.122
Xây dựng cơ bản	190.515.714.909	172.152.954.777
Trong đó:		
- Dự án Cụm Công nghiệp Sơn Cẩm 1.	157.554.555.664	144.426.871.913
- Dự án nhà máy TNG Võ Nhai.	3.577.204.491	3.577.204.491
- Khác	29.383.954.754	24.148.878.373
	210.414.003.672	174.485.700.899

11. Các khoản đầu tư tài chính

	31/03/2026		01/01/2026	
Các khoản đầu tư vào công ty liên kết	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Công ty Cổ phần TNG Land	280.000.000.000		140.000.000.000	
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Bắc Thái	788.107.824	(788.107.824)	788.107.824	(788.107.824)
	280.788.107.824	(788.107.824)	140.788.107.824	(788.107.824)

12. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/03/2026	01/01/2026
Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần May Việt Tiến	5.686.663.971	62.690.817.717
Desipro Pte.	72.231.279.956	39.691.660.926
Creative Concept (HK) Limited	6.179.239.346	39.520.647.756
Changshu Hongshuoxin Import & Export	19.169.846.848	36.277.100.775
CPTCP Tư vấn Đầu tư Xây dựng và Công nghệ Việt Nam	3.933.430.253	19.466.638.761
Ningbo Xusheng Textiles	34.281.189.639	18.729.180.876
Công ty Cổ phần Thương mại thép Việt Cường	5.347.539.828	17.502.229.691
Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại Việt Hàn TLP	9.628.259.029	6.276.950.283
Premier Exim (HK) Limited	340.870.051	2.591.408.364
Công ty TNHH YKK Việt Nam – Chi nhánh Hà Nam	52.727.307.709	29.548.868.673
Các đối tượng khác	539.451.045.408	589.829.415.860
	748.976.672.038	862.124.919.682

13. Thuế và các khoản phải thu/phải nộp nhà nước,

	31/03/2026	01/01/2026
Thuế GTGT được khấu trừ	74.182.909.326	98.792.382.760
Các khoản phải trả		
Thuế GTGT		
Thuế xuất nhập khẩu	301.816.676	425.931.824
Thuế thu nhập doanh nghiệp	15.085.575.999	60.544.819.608
Thuế thu nhập cá nhân	1.609.097.483	3.375.545.828
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	2.826.225.947	
Các khoản phải nộp khác	348.882.104	553.765.594
	20.171.598.209	64.900.062.854

14. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/03/2026	01/01/2026
Lãi vay dự trả	6.953.424.657	9.336.555.094
Chi phí hoa hồng	5.116.460.473	6.739.869.219
Chi phí vận chuyển	4.620.945.766	1.541.882.209
Khác	4.218.061.626	5.020.675.616
	20.908.892.522	22.638.982.138

15. Doanh thu chưa thực hiện**a. Ngắn hạn**

Doanh thu nhận trước từ dự án Cụm công nghiệp Sơn Cầm
Doanh thu nhận trước từ dự án TNG Village
Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác

	31/03/2026	01/01/2026
Doanh thu nhận trước từ dự án Cụm công nghiệp Sơn Cầm	2.930.387.203	3.374.870.766
Doanh thu nhận trước từ dự án TNG Village	132.372.949	1.142.413.593
Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác	3.342.600.000	2.895.000.000
	6.405.360.152	7.412.284.359

b. Dài hạn

Doanh thu nhận trước từ dự án Cụm công nghiệp Sơn Cầm
Doanh thu nhận trước từ dự án TNG Village

	31/03/2026	01/01/2026
Doanh thu nhận trước từ dự án Cụm công nghiệp Sơn Cầm	260.621.333.708	131.984.971.208
Doanh thu nhận trước từ dự án TNG Village	1.019.977.705	1.019.977.705
	261.641.311.413	133.004.948.913

16. Phải trả ngắn hạn khác

Kinh phí công đoàn
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn
Các khoản phải trả, phải nộp khác

	31/03/2026	01/01/2026
Kinh phí công đoàn	6.184.648.144	5.701.488.140
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	6.490.395.082	4.233.771.452
Các khoản phải trả, phải nộp khác	3.620.348.374	7.601.145.126
	16.295.391.600	17.536.404.718

17a. Vay ngắn hạn

	01/01/2026	Tăng	Giảm	31/03/2026
Vay ngắn hạn	1.911.733.972.514	2.093.388.303.667	1.361.089.544.625	2.644.032.731.556
Nợ dài hạn đến hạn trả	159.309.918.157	-	37.793.820.000	121.516.098.157
Trái phiếu thường đến hạn thanh toán	300.000.000.000	-	-	300.000.000.000
	2.371.043.890.671	2.093.388.303.667	1.398.883.364.625	3.065.548.829.713

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn như sau:

Vay ngắn hạn

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội - Chi nhánh Thái Nguyên
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên
Ngân hàng Liên doanh Việt - Nga
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam
Khoản vay ngắn hạn khác

	31/03/2026	01/01/2026
	2.644.032.731.556	1.911.733.972.514
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên	1.136.558.201.700	985.207.082.554
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội - Chi nhánh Thái Nguyên	249.545.152.439	300.575.944.936
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên	504.174.190.696	262.385.531.284
Ngân hàng Liên doanh Việt - Nga	206.512.738.300	149.728.448.500
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên	387.888.586.052	138.128.500.668
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên	78.637.470.923	75.671.414.572
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam	80.679.341.446	-
Khoản vay ngắn hạn khác	37.050.000	37.050.000

Nợ dài hạn đến hạn trả

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên
Quỹ bảo vệ môi trường Việt Nam
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên

	31/03/2026	01/01/2026
	121.516.098.157	159.309.918.157
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên	49.588.200.000	66.117.600.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên	34.442.660.157	49.155.080.157
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên	33.100.000.000	38.800.000.000
Quỹ bảo vệ môi trường Việt Nam	2.556.000.000	3.408.000.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên	1.829.238.000	1.829.238.000

Trái phiếu thường đến hạn thanh toán

	31/03/2026	01/01/2026
	300.000.000.000	300.000.000.000
	3.065.548.829.713	2.371.043.890.671

17b. Vay dài hạn

	01/01/2026	Tăng	Giảm	31/03/2026
Vay dài hạn	561.069.331.825	248.837.057.797	-	809.906.389.622
Trái phiếu thường	395.272.439.271	662.145.351	-	395.934.584.622
	956.341.771.096	249.499.203.148	-	1.205.840.974.244

18. Vốn chủ sở hữu

Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết
Thặng dư vốn cổ phần
Vốn khác của chủ sở hữu
Quỹ đầu tư phát triển
Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	31/03/2026	01/01/2026
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	1.287.312.660.000	1.287.312.660.000
Thặng dư vốn cổ phần	40.988.785.123	40.988.785.123
Vốn khác của chủ sở hữu	55.419.591	55.419.591
Quỹ đầu tư phát triển	290.776.332.224	290.776.332.224
Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	112.265.079.441	112.265.079.441
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	266.909.328.498	270.993.944.402
	1.998.307.604.877	2.002.392.220.781

20. Danh sách bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong kỳ:

Bên liên quan

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với bên liên quan:

Bán hàng

Công ty CP TNG Land
 Công ty TNHH thương mại và dịch vụ Thuần Thành
 Công ty TNHH Linh Anh Kitchen
 Công ty TNHH L.A.M invest

Mua hàng

Công ty CP TNG Land
 Công ty TNHH thương mại và dịch vụ Thuận Thành
 Công ty TNHH Linh Anh Kitchen
 Công ty TNHH P&M Prestige

Mọi liên hệ

Công ty liên kết
Công ty liên kết
Công ty liên kết
Chủ tịch HĐQT
Phó Chủ tịch HĐQT
Người có liên quan của Chủ tịch HĐQT
Người có liên quan của Chủ tịch HĐQT
Người có liên quan của Chủ tịch HĐQT
Người có liên quan của Thành viên HĐQT

Từ 01/01/2026 đến 31/03/2026	Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025
87.914.288.641	325.773.765
	27.777.780
27.272.727	
109.090.908	
Từ 01/01/2026 đến 31/03/2026	Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025
5.293.850.474	4.840.208.269
3.850.710.000	3.866.781.000
3.397.864.000	
499.172.000	

Chia cổ tức bằng tiền

Ông Nguyễn Văn Thời
Ông Nguyễn Đức Mạnh

Từ 01/01/2026 đến
31/03/2026

12.355.310.000
5.788.576.000

Từ 01/01/2025 đến
31/03/2025

9.085.568.800
4.330.104.400

Đầu tư vào Công ty liên kết

Công ty TNHH Golf Yên Bình TNG
Công ty CP TNG Land

Từ 01/01/2026 đến
31/03/2026

140.000.000.000

Từ 01/01/2025 đến
31/03/2025

29.400.000

Số dư chủ yếu với bên liên quan:**Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

Công ty CP TNG Land
Công ty TNHH L.A.M invest

Tại 31/03/2026

40.000.000

Tại 01/01/2026

2.220.738.382

Phải trả người bán ngắn hạn

Công ty CP TNG Land
Công ty TNHH thương mại và dịch vụ Thuận Thành
Công ty TNHH Linh Anh Kitchen
Công ty TNHH P&M Prestige

5.758.974.509

1.523.921.040

1.730.741.840

196.581.600

-

1.465.795.440

1.818.239.120

187.725.600

Đầu tư vào Công ty liên kết

Công ty CP TNG Land
Công ty CPĐT xây dựng Bắc Thái

280.000.000.000

788.107.824

140.000.000.000

Doanh thu chưa thực hiện

Công ty CP TNG Land

137.118.793.082

94.334.679.386

Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và người quản lý khác**CÔNG TY CP ĐẦU TƯ VÀ THƯƠNG MẠI TNG**

Họ và tên - Chức vụ	Từ 01/01/2026 đến 31/03/2026	Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025
Ông Nguyễn Văn Thời - Chủ tịch HĐQT	633.273.600	778.841.100
Ông Nguyễn Đức Mạnh - Phó chủ tịch HĐQT (Bổ nhiệm ngày 21/04/2025) Tổng giám đốc (Thời chức vụ từ ngày 21/04/2025)	830.299.000	698.834.600
Bà Lương Thị Thúy Hà - Phó CT HĐQT (Thời chức vụ từ 21/04/2025) Phó TGD (Thời chức vụ từ ngày 01/07/2025)		370.907.600
Ông Trần Minh Hiếu - Tổng giám đốc (Bổ nhiệm ngày 21/04/2025)	618.511.800	421.761.100
Bà Đoàn Thị Thu - Phó TGD/ Thành viên HĐQT	489.355.400	428.460.100
Ông Lê Xuân Vi - Phó TGD	240.798.700	305.542.500
Bà Nguyễn Thị Phương - Phó TGD	657.697.700	648.714.800
Ông Lưu Đức Huy - Phó TGD	734.295.100	508.313.800
Bà Trần Thị Thu Hà - Kế toán trưởng	362.391.100	303.622.200
Ông Đào Đức Thanh - Thành viên HĐQT (Bổ nhiệm ngày 21/04/2025)	270.522.900	
Ông Nguyễn Mạnh Linh - Thành viên HĐQT		45.000.000
Ông Nguyễn Hoàng Giang - Thành viên HĐQT	45.000.000	45.000.000
Bà Hà Thị Tuyết - Thành viên HĐQT	45.000.000	45.000.000

Phê duyệt, ngày 19 tháng 4 năm 2026

NGƯỜI LẬP
(Ký, họ tên)

Trần Thị Thu Hà

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)

KẾ TOÁN TRƯỞNG
Trần Thị Thu Hà

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO
PHÁP LUẬT
(Ký, họ tên, đóng dấu)



CHỦ TỊCH
NGUYỄN VĂN THỜI